ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 451 /QĐ - UBND	*Chư Prông, ngày 05 tháng 6 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự toán, phương án hỗ trợ GPMB Công trình: Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn; Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai: Quyết định 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016; Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 03/10/2016; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018; Quyết định 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018.

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND huyện Chư Prông về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu số 01: Điều tra, khảo sát, đo đạc lập hồ sơ phương án đền bù GPMB công trình Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 26/3/2017 của UBND huyện Chư Prông về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2018; Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá đất bồi thường hỗ trợ GPMB Công trình: Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê đoạn qua xã Ia Băng, Ia Bang,

Ia Vê, huyện Chư Prông; Thông báo số 22A/TB-UBND ngày 0[illegible]/02/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê đoạn qua xã Ia Băng, Ia Bang, Ia Vê, huyện Chư Prông;

Xét Tờ trình số 21A/TTr – BĐB ngày 11/5/2018 của Ban Đền bù – GPMB huyện và đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại báo cáo số 16/BC-TCKH ngày 01/62018 về kết quả thẩm định kinh phí dự toán, phương án hỗ trợ GPMB Công trình: Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê, huyện Chư Prông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, phương án hỗ trợ GPMB,Công trình: Đường liên xã Ia Băng – Ia Vê, huyện Chư Prông, cụ thể:

1. Tổng kinh phí đề nghị bồi thường, hỗ trợ: 4.543.846.834 đồng

Trong đó:

- Tổng số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu: 1.955.185.368 đồng
- Tổng số tiền bồi thường về đất đai: 468.697.995 đồng
- Tổng số tiền bồi thường về vật kiến trúc: 2.119.963.521 đồng

2. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường GPMB (6%): 272.630.813 đồng

3. Chi phí tư vấn điều tra, khảo sát, đo đạc lập hồ sơ đền bù: 297.334.000 đồng

Tổng kinh phí (1+2): 5.114.011.697 đồng

Làm tròn: 5.114.012.000 đồng *(Bằng chữ: Năm tỷ một trăm mười bốn triệu, không trăm mười hai ngàn đồng.)*

* Nguồn kinh phí: Vốn ngân sách Trung ương.

Điều 2. Giao cho Ban Đền bù GPMB chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Ban Đền bù GPMB và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT+TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Tú

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG LIÊN XÃ IA BĂNG - IA VÊ, HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI.

(Kèm theo Quyết định số 481 /QĐ- UBND, ngày 05 tháng 6 năm 2018 của huyện Chư Prông)

Stt	Họ và tên, địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Tổng cộng
A	**XÃ IA BĂNG**	**96.258.316**	**12.784.320**	**26.845.026**	**135.887.662**
1	Thái Minh Long	0	401.580	1.295.910	1.697.490
2	Nguyễn Thị Dũng	5.734.000	664.470	1.372.470	7.770.940
3	Bùi Công Khanh	4.641.000	451.260	449.213	5.541.473
4	Kpă Peh	4.881.186	577.530	500.940	5.959.656
5	Lê Bật Thư	27.970.000	1.834.020	5.990.978	35.794.998
6	Nguyễn Văn Quyến	27.202.262	2.821.410	2.212.595	32.236.267
7	Phan Tiến Thắng	17.197.240	3.065.670	5.524.200	25.787.110
8	Nguyễn Văn Minh	1.405.566	1.242.000	0	2.647.566
9	Nguyễn Thị Bàn	2.800.000	875.610	9.498.720	13.174.330
10	Nguyễn Thị Thiệp	4.427.062	850.770	0	5.277.832
B	**XÃ IA BANG**	**201.538.357**	**58.403.070**	**154.940.555**	**414.881.982**
I	**Làng Anh**	**13.876.000**	**2.629.440**	**22.488.299**	**38.993.739**
1	Kpuih Dur	6.778.000	120.780	9.094.140	15.992.920
2	Rơ Châm Thua	912.000	479.160	1.011.899	2.403.059
3	Đinh Xuân Văn	1.056.000	803.880	3.562.020	5.421.900
4	Nguyễn Cửu Tuấn	5.130.000	1.166.220	8.820.240	15.116.460
5	Nguyễn Văn Cường	0	59.400		59.400
II	**Làng Tơ Bang**	**60.915.186**	**10.360.350**	**40.981.591**	**112.257.127**
1	Phạm Ngọc Tài	0	518.100	0	518.100
2	Võ Tấn Đào	0	598.950	669.735	1.268.685
3	Tiêu Viết Tâm	0	735.900	1.144.321	1.880.221
4	Phạm Quốc Nam	0	174.900	435 600	610.500
5	Nguyễn Văn Cừ	0	57.750	1.356.960	1.414.710
6	Tô Thanh Liêm	12.130.000	313.500	0	12.443.500
7	Rơ Châm Hmít	18.670.000	1.353.000	36.531.000	56.554.000
8	Rơ Lan Glép	17.198.186	2.392.500	0	19.590.686
9	Rơ Châm Nhít	6.617.000	1.353.000	0	7.970.000
10	Rơ Mah Bang	4.250.000	2.351.250	0	6.601.250
11	Trương Văn Sáu	2.050.000	511.500	843.975	3.405.475
III	**Thôn Cát Tân**	**126.747.171**	**45.413.280**	**91.470.665**	**263.631.116**
1	Phạm Văn Minh	13.216.098	2.613.600	0	15.829.698
2	Nguyễn Ứng	1.286.500	1.546.380	0	2.832.880
3	Phạm Chí Công	276.000	291.060	348.480	915.540
4	Hồ Đăng Hòa	898.000	441.540	0	1.339.540
5	Phạm Bá Đệ	2.565.000	510.840	0	3.075.840
6	Hồ Ngọc Xưa	3.158.000	1.960.200	0	5.118.200
7	Nguyễn Văn Thành	968.000	924.660	0	1.892.660
8	Hồ Văn Mừng	0	875.160	0	875.160

Stt	Họ và tên, địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Tổng cộng
9	Trần Thị Thơm	0	287.100	0	287.100
10	Đặng Thị Sáu	4.952.000	409.860	0	5.361.860
11	Phan Thị Mỹ	2.200.000	362.340	0	2.562.340
12	Châu Văn Sơn	855.000	0	0	855.000
13	Châu Văn Hận	2.121.000	558.360	0	2.679.360
14	Lê Xuân Đạt	3.412.000	691.020	0	4.103.020
15	Châu Văn Phước	646.000	594.000	0	1.240.000
16	Ngô Đăng Phép	6.902.000	762.300	0	7.664.300
17	Châu Văn Chinh	4.304.000	1.281.060	0	5.585.060
18	Hồ Hồi Trào	272.000	831.600	0	1.103.600
19	Lê Văn Man	3.264.000	948.420	0	4.212.420
20	Huỳnh Việt Phát	1.719.000	1.132.560	78.710.060	81.561.620
21	Hồ Phong Vân	597.500	71.280	544.500	1.122.780
22	Nguyễn Hữu Nghĩa	10.507.000	1.380.060	1.143.450	13.030.510
23	Hồ Anh Danh	432.000	13.860	1.116.225	1.562.085
24	Nguyễn Trọng Toản	286.000	112.860	6.682.500	7.081.360
25	Nguyễn Bá Quang	3.176.892	1.116.720	2.544.300	7.137.020
26	Tô Đình Tông	5.651.000	1.724.580	0	7.375.580
27	Tô Trọng Ninh	718.473	73.260	0	791.733
28	Võ Văn Bé	7.018.500	2.494.800	0	9.512.800
29	Hồ Sỹ Trôn	2.271.000	1.193.940	0	3.464.940
30	Hồ Văn Lành	0	928.620	0	928.620
31	Nguyễn Thanh Hưng	0	1.421.640	0	1.421.640
32	Võ Văn Tâu	0	653.400	0	653.400
33	Nguyễn Phương	1.034.000	1.985.940	0	3.019.940
34	Nguyễn Lâm	1.772.000	661.320	0	2.433.320
35	Nguyễn Liên	890.000	350.460	0	1.240.460
36	Trần Thị Kim Hường	1.033.000	310.860	0	1.343.860
37	Trần Công Hiệp	2.726.000	629.640	0	3.355.640
38	Trần Thị Ngọc Liên Phạm Văn Thắng	4.312.000	1.225.620	0	5.537.620
39	Trần Minh Hải	6.481.000	1.465.200	0	7.946.200
40	Trần Văn Huyên	6.488.000	2.514.600	0	9.002.600
41	Trần Văn Hiền	9.589.100	1.896.840	0	11.486.940
42	Trần Công Báo		142.560	381.150	523.710
43	Trần Văn Xuân	1.306.000	653.400	0	1.959.400
44	Nguyễn Văn Dư	1.032.000	1.431.540	0	2.463.540
45	Nguyễn Thị Hoa	3.600.000	1.799.820	0	5.399.820
46	Trần Văn Hảo	2.602.000	2.138.400	0	4.740.400
C	**IA VỀ**	**1.657.388.695**	**397.510.605**	**1.938.177.940**	**3.993.077.240**
I	**Thôn Phù Cát**	**74.396.583**	**47.810.790**	**535.060.339**	**657.267.711**
1	Võ Thị Kim Thiền	810.000	463.680	0	1.273.680
2	Võ Thị Tường Vân	2.025.000	434.700	0	2.459.700
3	Võ Văn Triển	19.510.000	4.638.870	1.696.200	25.845.070
4	Võ Văn Thâu	336.000	1.113.660	0	1.449.660
5	Võ Văn Đức	2.000.000	776.250	0	2.776.250
6	Võ Văn Tâu	3.592.000	3.456.200	848.100	7.876.300

Stt	Họ và tên, địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Tổng cộng
7	Biền Thị Mai	0	20.700	3.564.000	3.584.700
8	Bùi Văn Cạnh	0	20.700	7.573.500	7.594.200
9	Trần Phi Hổ	500.000	1.242.000	2.617.802	4.359.802
10	Bùi Đức Hoàng	0	120.060	0	120.060
11	Nguyễn Văn Vân	0	215.280	15.120.160	15.335.440
12	Nguyễn Thị Lưu	0	62.100	2.524.500	2.586.600
13	Nguyễn Văn Tưởng	0	600.300	36.867.600	37.467.900
14	Võ Sơn Tý	0	223.560	8.533.470	8.757.030
15	Hồ Trung Dũng	2.000.000	641.700	0	2.641.700
16	Nguyễn Công Tịnh	414.000	20.700	5.065.500	5.500.200
17	Nguyễn Thị Sen	143.000	41.400	2.851.200	3.035.600
18	Nguyễn Văn Cứ	0	225.630	27.164.742	27.390.372
19	Nguyễn Văn Hùng	0	26.910	720.885	747.795
20	Lê Hữu Tiếu	0	43.470	38.558.520	38.601.990
21	Lê Đình Thạch	0	217.350	7.750.215	7.967.565
22	Nguyễn Thanh Vỹ	3.237.170	821.790	1.323.036	5.381.996
23	Nguyễn Thị Hợi	699.000	262.890	2.044.845	3.006.735
24	Ngô Công Tuất	0	175.950	1.696.200	1.872.150
25	Phan Tấn Khoa	371.000	581.670	2.524.500	3.477.170
26	Lê Văn Lanh	0	269.100	0	269.100
27	Nguyễn Xinh	0	455.400	435.600	891.000
28	Tô Vũ Sang	0	55.890	4.275.282	4.331.172
29	Nguyễn Ngọc Trúc	7.743.000	4.748.580	51.546.000	64.037.580
30	Nguyễn Khắc Phương	0	805.230	4.494.930	5.300.160
31	Nguyễn Văn Điệp	652.000	1.119.870	0	1.771.870
32	Nguyễn Văn Ngọc	0	519.570	11.130.900	11.650.470
33	Nguyễn Văn Quyền	0	130.410	1.102.530	1.232.940
34	Nguyễn Văn Khương	704.000	269.100	0	973.100
35	Nguyễn Ngọc Dương	833.000	341.550	10.941.480	12.116.030
36	Đặng Văn Hương	276.000	262.890	9.291.975	9.830.865
37	Nguyễn Thị Lượt	833.000	1.262.700	12.832.600	14.928.300
38	Phan Văn Đồng	400.000	178.020	0	578.020
39	Đặng Văn Thường	776.000	449.190	0	1.225.190
40	Lương Đình Thụ	0	438.840	0	438.840
41	Nguyễn Thái Minh	0	192.510	0	192.510
42	Nguyễn Văn Đường	4.937.000	445.050	0	5.382.050
43	Nguyễn Văn Kinh	0	515.430	17.307.840	17.823.270
44	Phạm Bá Toàn	0	262.890	4.123.680	4.386.570
45	Nguyễn Văn Hợp	143.000	1.190.250	13.365.000	14.698.250
46	Nguyễn Đình Chín	612.000	364.320	0	976.320
47	Nguyễn Văn Hà	9.845.736	2.070.000	1.116.225	13.031.961
48	Vũ Duy Hải	1.380.000	2.620.620	0	4.000.620
49	Vũ Văn Tất	2.589.340	3.579.030	0	6.168.370
50	Nguyễn Ngọc Anh	54.124	637.560	0	691.684
51	Đỗ Văn Chính	138.000	1.099.170	25.519.263	26.756.433
52	Phạm Văn Quang	530.212	1.032.930	0	1.563.142
53	Bùi Văn Hạnh	921.000	633.420	4.862.880	6.417.300

Số	Họ và tên, địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Tổng cộng
3	Hoàng Văn Ba	17.446.692	2.573.010	0	20.019.692
4	Lưu Văn Dịn	8.996.892	2.558.520	0	11.555.412
5	Cao Khắc Tiến	61.673.700	6.686.100	0	68.359.800
6	Nguyễn Thị Can	23.367.000	1.486.260	1.583.120	26.436.380
7	Nguyễn Văn Kha	5.405.000	1.753.290	0	7.158.290
8	Hứa Văn Vinh	3.711.510	2.869.020	0	6.580.530
9	Cao Khắc Hưng	42.988.000	7.242.930	0	50.230.930
10	Nguyễn Đức Triển	16.396.000	2.672.370	0	19.068.370
11	Nguyễn Đỗ Tuyên	54.058.000	6.046.470	16.664.670	76.769.140
12	Nguyễn Thị Vừa	19.269.000	2.448.810	0	21.717.810
13	Ngô Văn Tịnh	0	1.678.770	0	1.678.770
14	Bùi Đức Thắng	10.530.000	1.985.130	843.975	13.359.105
15	Nguyễn Văn Kền	8.090.000	2.243.880	0	10.333.880
16	Đỗ Hoài Nam	13.940.000	2.287.350	0	16.227.350
17	Cao Danh Niêm	50.641.000	3.129.840	0	53.770.840
18	Phạm Văn Tân	8.995.000	3.446.550	1.579.050	14.020.600
19	Phạm Văn Thi	26.063.000	3.988.890	0	30.051.890
20	Nguyễn Thị Hà	37.793.000	4.748.580	3.166.240	45.707.820
21	Nguyễn Phú Chiến	92.853.992	8.733.330	55.942.700	157.530.022
22	Phạm Văn Quất	4.800.000	1.061.910	0	5.861.910
23	Lưu Văn Liên	2.000.000	1.097.100	0	3.097.100
24	Trần Văn Duyên	4.800.000	1.194.390	0	5.994.390
25	Vũ Hữu Bảy	25.711.000	2.231.460	0	27.942.460
26	Hội trường thôn	0	0	26.564.560	26.564.560
27	Nguyễn Văn Muôn	10.922.000	1.540.080	0	12.462.080
28	Bùi Văn Tuấn	17.319.000	2.231.460	0	19.550.460
29	Trần Thị Hoa	19.564.186	2.550.240	0	22.114.426
30	Nguyễn Phú Thính	16.085.000	1.186.110	0	17.271.110
31	Hoàng Văn Nam	10.947.647	2.221.110	0	13.168.757
32	Lê Văn Tới	3.811.558	1.885.770	0	5.697.328
33	Nguyễn Văn Hồng	16.954.674	3.249.900	39.745.739	59.950.313
34	Phạm Xuân Tình	13.286.642	2.187.990	0	15.474.632
35	Nguyễn Văn Bình	19.204.000	2.616.480	0	21.820.480
36	Nguyễn Tiến Mạnh	43.983.000	2.794.500	0	46.777.500
37	Đoàn Thị Hoàn Dương Văn Tuyến	40.418.000	6.290.730	17.879.400	64.588.130
38	Nguyễn Đình Bốn	5.571.890	1.109.520	0	6.681.410
39	Phạm Văn Vân	9.750.300	2.407.410	0	12.157.410
40	Phạm Văn Tư	23.765.000	4.140.000	0	27.905.000
41	Nguyễn Văn Bình	6.101.990	6.491.520	0	12.593.510
42	Bùi Hữu Thiện	860.000	2.775.870	0	3.635.870
43	Mạc Văn Dũng	9.279.316	2.904.210	37.866.563	50.050.089
44	Mạc Văn Tiến	13.220.000	2.394.990	47.359.620	62.974.610
45	Mạc Văn Đức	11.385.000	2.339.100	0	13.724.100
46	Nguyễn Văn Thái	13.398.000	2.819.340	17.572.500	33.789.840
47	Nguyễn Văn Chiến	1.120.000	1.003.950	103.520.362	105.644.312
48	Mạc Văn Hạnh	36.887.500	1.759.500	38.563.536	77.210.036